

NAME: ..... CLASS:.....

### REVIEW 1 (UNIT 1-2-3)

| THE PRESENT SIMPLE TENSE<br>(Thì hiện tại đơn)                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                              | THE PRESENT CONTINUOUS TENSE<br>(Thì hiện tại tiếp diễn)                                                                                                                                                                                |           |                      |           |                    |             |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------|--------------------|-------------|--|
| <p><b>* Đối với động từ thường</b></p> <p>(+) S + V(s/es)</p> <p>(-) S + do/ does + NOT + Vo</p> <p>(?) Do/ Does + S + V o ?</p>                                                                                                                      | <p><b>* Đối với To Be</b></p> <p>(+) S + is / am / are</p> <p>(-) S + is / am / are + NOT</p> <p>(?) Am / Is / Are + S ?</p> | <p>(+) S + am/is/are + V-ing</p> <p>(-) S + am / is are + not + V-ing</p> <p>(?) Am/is/are + S + V-ing?</p>                                                                                                                             |           |                      |           |                    |             |  |
| <p><b>* Nếu S là:</b></p> <table><tr><td><b>I</b></td><td>→ am / Vo</td></tr><tr><td><b>You, We, They</b></td><td>→ are/ Vo</td></tr><tr><td><b>He, She, It</b></td><td>→ is/ Vs/es</td></tr></table>                                                 |                                                                                                                              | <b>I</b>                                                                                                                                                                                                                                | → am / Vo | <b>You, We, They</b> | → are/ Vo | <b>He, She, It</b> | → is/ Vs/es |  |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                                                                              | → am / Vo                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                         |           |                      |           |                    |             |  |
| <b>You, We, They</b>                                                                                                                                                                                                                                  | → are/ Vo                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                         |           |                      |           |                    |             |  |
| <b>He, She, It</b>                                                                                                                                                                                                                                    | → is/ Vs/es                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                         |           |                      |           |                    |             |  |
| <p><b>*USAGE</b></p> <p>1. Chân lý, sự thật hiển nhiên</p> <p>2. Diễn tả thói quen, hành động thường xuyên xảy ra, có tính lặp đi lặp lại</p> <p>3. Diễn tả tình huống, sự việc mang tính lâu dài, bền vững</p>                                       |                                                                                                                              | <p><b>* USAGE</b></p> <p>1. Diễn tả những thay đổi, xu hướng</p> <p>2. Diễn tả hành động xảy ra ngay tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.</p> <p>3. Diễn tả những hành động, sự việc mang tính chất tạm thời ở hiện tại</p> |           |                      |           |                    |             |  |
| <p><b>*ADVERB</b></p> <p>- always (luôn luôn), often (thường), usually = frequently (thường thường), normally (thông thường), occasionally (đôi lúc), sometimes (thỉnh thoảng)</p> <p>- every : every day, every week, every month, every year...</p> |                                                                                                                              | <p><b>*ADVERB</b></p> <p>- Bắt đầu bằng 1 mệnh lệnh: Listen!, Look!, Pay attention!, Keep silent! Be quiet!....</p> <p>- now (bây giờ), right now (ngay lập tức), at the moment (tại thời điểm này), at the present,</p>                |           |                      |           |                    |             |  |

**Activity 1: Use the verbs in the correct form, the present simple, the present continuous to complete the sentences.**

- Hurry up! The bus \_\_\_\_\_ (come). I \_\_\_\_\_ (not / want) to miss it.
- Please \_\_\_\_\_ (not / make) so much noise. I \_\_\_\_\_ (study).
- John \_\_\_\_\_ (speak) English and French. Now, he \_\_\_\_\_ (speak) French to some visitors from Paris.
- A: I \_\_\_\_\_ (be) so thirsty now!  
B: OK. I \_\_\_\_\_ (bring) you some water.
- A: This vacuum cleaner \_\_\_\_\_ (not / work)!

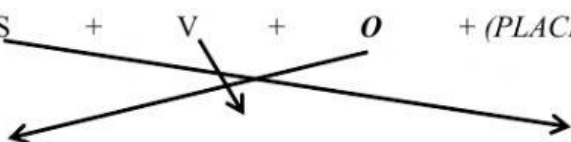
B: Just a moment, I \_\_\_\_\_ (fix) it for you.

**Activity 2: Write the sentences beginning with the words / phrases given without changing the meaning of the given sentences.**

#### PASSIVE VOICE

##### FORM (CÔNG THỨC CHUNG):

**Active:** S + V + O + (PLACE) + (TIME)



**Passive:** S + BE + V3/ED + (PLACE) + (BY O) + (TIME)

*Dịch câu bị động:* S được/ bị V3/ed bởi/ nhờ

\* **Notes:** S → by + O

I → me      You → you      we → us      They → them      He → him      She → her

\* Chúng ta có thể **bỏ** các **tân ngữ** này khi **đứng sau BY (hoặc BY people / someone...)**

\* everyday / week / month.../ last week / year.../ yesterday / next Sunday / year... thường **đứng cuối câu**.

1. People don't use this road very often.

→ This road \_\_\_\_\_.

2. They do not often invite David to parties.

→ David \_\_\_\_\_.

3. The menu includes fruit juice.

→ Fruit juice \_\_\_\_\_.

4. They clean Mr Miller's room every day.

→ Mr Miller's room \_\_\_\_\_.

5. People can hear the music from far away.

→ The music \_\_\_\_\_.

**Activity 3: Match the beginnings in A with the endings.**

And

- Nghĩa là: VÀ
- an addition of equal importance

Or

- Nghĩa là: HOẶC
- choice

But

- Nghĩa là: NHƯNG
- contrast

So

- Nghĩa là: vì thế, vì vậy
- result

| A                                                                                                                                                     |  | B                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. I always enjoy visiting New York,<br>2. We stayed at home<br>3. Do you want to play tennis<br>4. The water wasn't clean,<br>5. It is a nice house, |  | a. so I didn't go swimming.<br>b. but it hasn't got a garden.<br>c. but I wouldn't like to live there because it's too noisy.<br>d. and watched television.<br>e. or are you too tired? |

KEY: 1. \_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_ 3. \_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_ 5. \_\_\_\_\_